

Bản án số: 143/2024/DSPT

Ngày: 24-9-2024

V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế

Ông Hoàng Quý Sửu

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Bích Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Lê Ngọc Kim Loan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Trong các ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2024/TLPT-DS ngày 23 tháng 4 năm 2024 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 06/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2024/QĐ - PT ngày 29 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Xuân G – sinh năm 1975. Có mặt

Địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Trần Văn N – sinh năm 1966, địa chỉ: tổ A, thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Ma Văn L, sinh năm 1972. Có mặt

Địa chỉ: Xóm B, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh L: Ông Nguyễn Ngọc T, Luật sư, Văn phòng L1, đoàn Luật sư tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. UBND huyện P.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Ngọc T1, chức vụ: Phó Trưởng phòng TN&MT huyện P. Vắng mặt.

3.2. Chị Triệu Thị X. Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm B, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. (Ủy quyền cho anh L)

4. Người kháng cáo: Anh Nguyễn Xuân G là nguyên đơn và anh Ma Văn L là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn anh Nguyễn Xuân G trình bày:

Anh G là người được mẹ và các anh chị em trong gia đình ủy quyền khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết vụ kiện “tranh chấp quyền sử dụng đất” với gia đình anh Ma Văn L. Năm 1994 bố anh là ông Nguyễn Xuân X1 được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0148356 cấp ngày 18/5/1994 tại thửa đất số 82, tờ bản đồ địa chính số 48, xã Y. Trên mảnh đất đó có ngôi nhà tranh ba gian và giếng khơi. Năm 1999 gia đình anh chuyển về thị trấn Đ sinh sống. Năm 2001 thì gia đình ông N1 (Bố anh L) có lấn chiếm đất. Gia đình anh đã làm đơn đề nghị xóm giải quyết nhưng không thành. Đến năm 2007, gia đình anh L phá dỡ ngôi nhà của gia đình anh và lấn chiếm toàn bộ thửa đất của gia đình anh. Anh đã nhiều lần làm đơn đề nghị UBND xã Y giải quyết nhưng gia đình anh L không hợp tác. Nay anh yêu cầu anh L trả lại toàn bộ diện tích đất là 506m² đất tại thửa số 82, tờ bản đồ số 48 xã Y cho gia đình anh.

Bị đơn anh Ma Văn L trình bày:

Anh làm đơn phản tố đề nghị Tòa án nhân dân huyện Phú Lương hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Xuân X1 do UBND huyện P cấp cho ông Xanh ngày 18/5/1994. Về nguồn gốc thửa đất anh đang sử dụng và có tranh chấp với ông Nguyễn Xuân X1 (anh Nguyễn Xuân G đang khởi kiện) hiện nay là thửa đất số 82, tờ bản đồ địa chính số 48 diện tích đo thực tế là 2032m², Thửa đất này giáp với thửa đất 98 của bố mẹ anh một mặt giáp thửa 83 của gia đình bà X2. Phía sau là bờ suối, phía trước giáp đường vào nhà bà X2. Năm 1998 anh xây dựng gia đình và làm nhà tạm tại thửa đất số 82. Nguồn gốc thửa đất này do bố mẹ anh khai phá để lại.

Năm 1986 gia đình ông Nguyễn Xuân X1 là cán bộ thủy văn, vợ ông Xanh là cán bộ trạm y tế bệnh viện Y đang ở tập thể. Do điều kiện khó khăn nên gia đình ông Xanh có mượn một phần đất của bố mẹ tôi làm nhà tạm để ở. Đến năm 2001 thì bố anh biết được ông Nguyễn Xuân X1 đã được cấp GCNQSD đất nên xảy ra tranh chấp. Việc gia đình ông Xanh được cấp GCNQSD đất gia đình anh không biết. Năm 2005 ngôi nhà của ông Xanh bị đổ và đến năm 2007 anh đã làm nhà trên phần đất của ngôi nhà đó. Đến năm 2019 thì anh Nguyễn Xuân G là con của ông Xanh mới làm đơn khởi kiện. Anh quản lý và sử dụng toàn bộ thửa đất từ năm 1998 đến năm 2017 khi đo đạc bản đồ địa chính thì mang tên anh. Nay anh G yêu cầu anh trả lại 506 m² đất mà anh đang quản lý, anh không nhất trí vì thửa đất đó là của gia đình anh. Việc ông Xanh được cấp GCNQSD đất là không đúng. Anh yêu cầu hủy GCNQSD đất của ông Nguyễn Xuân X1.

Ý kiến của UBND huyện P:

Vị trí đất tranh chấp là thửa đất số 82, tờ bản đồ số 48 tại xã Y. Theo tờ bản đồ 299 là thửa số 2, tờ bản đồ số 35 diện tích 695 m². Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Xuân X1 là căn cứ vào Quyết định số 201/QĐ/ĐKTK ngày 14/7/1989 của T2. Tuy nhiên trong quá trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn sơ xuất không ghi số lô, số thửa và diện tích đúng với thực tế.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thì: Trên diện tích 505m² (theo kết quả đo thực tế), theo giấy chứng nhận QSD đất là 506m² đất

tranh chấp có 01 nhà mái ngói trát tooc xi, 01 nhà bếp xây, 01 nhà kho, cây cối, sân, bờ rào, giếng khoan trị giá 92.759.496 đồng của gia đình anh L xây dựng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 06/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Xuân G.
2. Buộc gia đình anh Ma Văn L và chị Triệu Thị X trả lại cho gia đình ông Nguyễn Xuân X1 (do anh Nguyễn Xuân G làm đại diện) 505 m² đất tại thửa đất số 82, tờ bản đồ số 48 tại xã Y (Có sơ đồ kèm theo). Giao cho gia đình anh G sở hữu 01 nhà tạm trát toocxi, mái lợp ngói xi măng, nhà bếp, nhà kho và các công trình phụ trợ trên đất. Buộc gia đình anh G thanh toán cho anh L, chị X số tiền tài sản trên đất là 92.759.496 đồng (Chín mươi hai triệu bảy trăm lăm mươi chín nghìn bốn trăm chín mươi sáu đồng).

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/3/2024 anh Nguyễn Xuân G kháng cáo với nội dung: Bản án sơ thẩm buộc anh phải thanh toán cho anh L tiền nhà và các công trình xây dựng trên đất là chưa phù hợp với quy định. Bởi lẽ, anh L đã xây dựng các công trình trên đất của gia đình anh là trái phép, bản án sơ thẩm tính còn thiếu tiền chi phí tố tụng của anh bỏ ra là 4.000.000 đồng (có hợp đồng đo vẽ). Anh G đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc anh Ma Văn L phải tháo dỡ các công trình xây dựng trên đất để trả lại 505m² đất và phải trả thêm tiền chi phí tố tụng là 4.000.000 đồng mà anh đã chi phí đo đất.

Ngày 20/3/2024 anh Ma Văn L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với các lý do: Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để buộc vợ chồng anh phải trả lại diện tích 505m² đất tại thửa số 82 tờ bản đồ số 48 là không đúng pháp luật. Vì Tòa án sơ thẩm không xem xét đến nguồn gốc đất của bố mẹ anh khai phá và sử dụng từ năm 1959, 1960. Khoảng năm 1987 bố mẹ anh cho ông Nguyễn Xuân X1 là cán bộ Thủy lợi vợ ông Xanh làm cán bộ trạm Y tế Y1 có mượn đất để làm nhà ở tạm trong thời gian công tác. Năm 1995 gia đình ông Xanh đã rời đi nơi khác cư trú, bố mẹ anh lấy lại đất để trồng cây sau đó vợ chồng anh làm nhà ở và sử dụng liên tục từ năm 1995 cho đến nay, không có tranh chấp ai. Sau khi bị kiện gia đình anh mới biết ông Nguyễn Xuân X1 đã tự ý làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất là trái pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm buộc gia đình anh phải trả lại đất cho ông Xanh là không đúng.

Toà án cấp sơ thẩm không xem xét đến yêu cầu phản tố của anh để chuyển hồ sơ lên Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên là vi phạm nghiêm trọng về pháp luật tố tụng, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng anh, không triệu tập những người làm chứng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan để làm rõ chứng cứ và tình tiết khách quan trong vụ án. Đề nghị Huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm số 05 ngày 06/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, chuyển hồ sơ cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà phúc thẩm ngày 29/7/2024, anh G rút yêu cầu kháng cáo về nội dung đề nghị xem xét lệ phí đo đất 4.000.000 đồng. Anh L đề nghị Tòa án tiến hành xem xét thẩm định lại toàn bộ diện tích đất tranh chấp với gia đình anh G.

Ngày 13/8/2024 Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, đo bằng máy do Công ty cổ phần Đ thực hiện.

Tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án cụ thể như sau:

Anh Ma Văn L và chị Triệu Thị X nhất trí trả lại cho gia đình anh Nguyễn Xuân G 506 m² đất; mục đích sử dụng: đất thổ cư; thời hạn sử dụng: Lâu dài tại thửa đất số 82, tờ bản đồ số 48 tại xóm B, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Vị trí theo kết quả đo hiện trạng thửa đất là 506m² theo sơ đồ: 1,2,3,4,5,15,6,7,8,1.

Về tài sản trên đất: có một nhà cấp 4, tường tooxi, mái ngói xi măng của gia đình anh L, chị X, Hội đồng định giá ngày 27/02/2024 xác định trị giá là 67.347.400 đồng có giá trị còn lại 20% là 13.469.480 đồng; 01 tường rào phía giáp đường trị giá: 3.508.684 đồng. Bị đơn anh L xác định, ngôi nhà của gia đình anh L không phải là công trình nhà ở xây dựng kiên cố, nếu trả lại đất cho gia đình anh G thì phải tháo dỡ một phần nhà ở, như vậy sẽ không còn sử dụng nhà này được. Anh G đã nhất trí thanh toán cho anh L, chị X giá trị tài sản trên đất là nhà ở là 13.469.480 đồng. Anh L nhất trí nhận số tiền trên do anh G thanh toán.

Anh Ma Văn L và chị Triệu Thị X có trách nhiệm tháo dỡ phần nhà ở thuộc diện tích 506 m² đất tại thửa đất số 82, tờ bản đồ số 48 để trả lại đất cho anh G quản lý sử dụng.

Đối với 01 tường rào tại vị trí 7-8 trên sơ đồ dài 18,81m do gia đình anh L, chị X xây dựng, theo kết quả định giá 27/02/2024 xác định giá trị là 3.508.684 đồng. Anh G nhất trí thanh toán giá trị là 3.508.684 đồng cho anh L và chị X. Anh G được quyền quản lý, sử dụng 01 tường rào nêu trên.

Như vậy tổng số tiền anh G tự nguyện thanh toán cho anh L và chị X là 16.980.000 đồng. Anh G đã thanh toán cho anh L đủ 16.980.000 đồng tại phiên toà.

Trên phần diện tích đất anh L và chị X trả lại cho anh G còn có hai chuồng trại của gia đình anh L, chị X tại phần tiếp giáp đất của gia đình anh L (một phần thửa đất số 82). Anh L nhất trí và tự nguyện tháo dỡ để trả lại đất cho anh G và không yêu cầu anh G phải trả giá trị.

Về lệ phí Toà án tại cấp sơ thẩm: Anh G đã chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 5.000.000 đồng. Anh G tự nguyện chịu chi phí, không yêu cầu anh L phải chịu số tiền này.

Về lệ phí Toà án tại cấp phúc thẩm: Anh L đã chi phí hết xem xét thẩm định số tiền là 4.800.000 đồng. Anh L tự nguyện chịu chi phí, không yêu cầu anh G phải chịu số tiền này.

Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án: Tại phiên toà các đương sự thoả thuận được toàn bộ giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148, Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của anh G và anh L. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Các đương sự phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, nghe lời trình bày của đương sự. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Xuân G và của anh Ma Văn L làm trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 48, diện tích 506m² loại đất ở nông thôn tại xóm B, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Ngày 18/5/1994 Ủy ban nhân dân huyện P đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng mang tên ông Nguyễn Xuân X1. Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ ý kiến của cơ quan cấp đất là UBND huyện P xác định thửa đất tranh chấp là thửa số 2, tờ bản đồ số 35 (Theo bản đồ 299) và nay là thửa số 82, tờ bản đồ địa chính số 48. Diện tích tranh chấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và theo thực địa là 506 m².

Tại phiên toà các đương sự đã thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Hội đồng xét xử thấy, thoả thuận của các đương sự về việc giải quyết toàn bộ vụ án tại phiên toà là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên được chấp nhận. Hội đồng xét xử, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn. Căn cứ Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự, công nhận sự thoả thuận của các đương sự tại phiên tòa. Sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

[3]. Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự đã thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội thì người kháng cáo là anh G và anh L phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do anh L trả lại cho anh G 506m² đất thổ cư nên anh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm căn cứ trên giá trị đất đã định giá 506m² x 300.000 đ/1m² x 1,1 = 166.980.000 đồng. Án phí dân sự sơ thẩm là 166.980.000 đồng x 5% = 8.349.000 đồng.

Về lệ phí xem xét thẩm định và định giá tài sản tại cấp sơ thẩm: Anh G tự nguyện chịu 5.000.000 đồng (đã thực hiện xong).

Về lệ phí xem xét thẩm định tại cấp phúc thẩm: Anh L tự nguyện chịu 4.800.000 đồng (đã thực hiện xong).

Về án phí dân sự sơ thẩm: Hoàn trả cho anh G tạm ứng án phí đã nộp.
Vi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 300; khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.
Chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Xuân G và kháng cáo của anh Ma Văn L.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 06/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

2. Căn cứ các Điều 26; 143, 147, 157, 165, 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 189; 190; 357 Bộ luật dân sự. Điều 95; Điều 96; Điều 100; Điều 135; Điều 136; Điều 166; Điều 203 Luật đất đai. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” như sau:

Anh Ma Văn L và chị Triệu Thị X nhất trí trả lại cho gia đình anh Nguyễn Xuân G 506 m² đất; mục đích sử dụng: đất thổ cư; thời hạn sử dụng: Lâu dài tại thửa đất số 82, tờ bản đồ số 48 (bản đồ 299 là thửa số 2 tờ bản đồ số 35) tại xóm B, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Vị trí theo sơ đồ là: 1,2,3,4,5,15,6,7,8,1 (có sơ đồ kèm theo).

Anh G đã nhất trí thanh toán cho anh L, chị X giá trị tài sản trên đất là nhà ở và tường rào xây là 16.980.000 đồng (mười sáu triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng). Anh L nhất trí và đã nhận đủ số tiền 16.980.000 đồng do anh G thanh toán tại phiên tòa.

Anh Ma Văn L và chị Triệu Thị X có trách nhiệm tháo dỡ phần diện tích nhà ở và toàn bộ công trình chuồng trại chăn nuôi, thu hoạch toàn bộ cây trồng thuộc diện tích 506 m² đất thổ cư tại thửa đất số 82, tờ bản đồ số 48 (bản đồ 299 là thửa số 2 tờ bản đồ số 35) tại xóm B, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Vị trí theo sơ đồ là: 1,2,3,4,5,15,6,7,8,1 để trả lại đất cho anh G quản lý sử dụng. Thời hạn tháo dỡ nhà, chuồng trại chăn nuôi, thu hoạch cây trên đất là 60 (sáu mươi) ngày, tính từ ngày 24/9/2024 đến hết ngày 24/11/2024.

Anh G được sử dụng 01 tường rào tại vị trí 7-8 trên sơ đồ dài 18,81m và có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Xuân G phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ từ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Lương theo biên lai số 0004549 ngày 25/3/2024.

Anh Ma Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ từ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Lương theo biên lai số 0004546 ngày 22/3/2024.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.349.000 đồng nộp ngân sách Nhà nước.

Về lệ phí xem xét thẩm định và định giá tài sản. Anh G và anh L tự nguyện chịu (đã thực hiện xong)

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, thì người được Thi hành án Dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi

hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án.

5. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 06/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Phú Lương;
- THADS huyện Phú Lương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Phương